

Số: **1479**/ĐLTKV-KTTC

Hà Nội, ngày **28** tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Điện lực - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DTK
- Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Email: vp@vinacominpowers.vn Website: www.dienluockv.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với (BCTC 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:
 - ☐ Có ☒ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty theo quy định tại đường dẫn: www.dienluctkv.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong BCTC 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e-copy, b/c);
- Các PTGD, KTTTr (e-copy, b/c);
- Các phòng: KH, PC (e-copy);
- VP (đăng Website DTK);
- Lưu: VP, KTTC, NHN.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Minh Tân



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	8 - 78
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 78

66798
CÔNG
TNH
EM TC
TƯ V
PKF-
H PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:

- Ông Phạm Tuấn Ngọc
- Ông Bùi Minh Tân
- Ông Ngô Trí Thịnh
- Ông Nguyễn Trung Thực
- Ông Nghiêm Xuân Chiến
- Ông Nguyễn Đức Mạnh
- Ông Nguyễn Đức Thảo

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)
- Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)
- Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
- Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
- Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên:

- Ông Bùi Minh Tân
- Ông Nguyễn Trung Thực
- Ông Nghiêm Xuân Chiến
- Ông Đặng Quốc Long

Chức vụ:

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên:

- Ông Lê Ngọc Nam
- Bà Bùi Thu Thái
- Ông Bùi Mạnh Tuấn
- Bà Đào Thị Hoàng Yến

Chức vụ:

- Trưởng ban
- Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)
- Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
- Thành viên

3. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Minh Tân - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Trụ sở

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính tại: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Tổng công ty bao gồm các chi nhánh phụ thuộc và các công ty con sau:

Chi nhánh phụ thuộc

1. Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam;
2. Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam;
3. Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại Thôn Đồng Rì, Xã Tây Yên Tử, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam;
4. Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại Thôn Đông Sơn, phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
5. Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại Số 10, đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
6. Công ty nhiệt điện Cẩm Phả -TKV, địa chỉ tại Số 1 đường Trần Quốc Tảng, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
7. Ban QLDA Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II - TKV, địa chỉ tại Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV, địa chỉ tại Thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Tổng Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 68/2024/TT-BTC và thông tư số 18/2025/TT-BTC, thông tư số 120/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch và chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 68/2024/TT-BTC, thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 68/2024/TT-BTC.

66796
CÔNG
TNH
M T
TƯ V
PKF-T
PHỐ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



BUI MINH TÂN

Số: 16 /2026/BCSX-TTG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Các cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 20/08/2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được trình bày từ trang 08 đến trang 78.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 24/03/2026. Đồng thời, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 25/08/2025.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

**THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG**



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-330-1

5679
CÔNG
TN
M T
TƯ
PKF.
PH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ,
 Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.305.883.424.601	5.116.465.078.084
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	467.448.429.391	584.721.490.859
Tiền	111		461.448.429.391	289.721.490.859
Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	295.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.477.148.219.178	865.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.477.148.219.178	865.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.489.204.491.027	2.769.521.682.899
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.285.827.692.834	2.501.229.607.866
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170.820.733.409	243.340.000.128
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	35.490.844.284	27.886.854.405
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(2.934.779.500)	(2.934.779.500)
Hàng tồn kho	140	5.5	541.133.685.021	576.428.293.201
Hàng tồn kho	141		541.191.380.289	576.617.525.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(57.695.268)	(189.232.741)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		330.948.599.984	320.793.611.125
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.10	13.271.577.413	8.708.463.863
Thuế GTGT được khấu trừ	162		289.847.925.112	282.337.601.289
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.14	27.829.097.459	29.747.545.973
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.298.754.545.518	10.220.573.300.708
Các khoản phải thu dài hạn	210		33.589.532.656	33.420.905.195
Phải thu dài hạn khác	215		33.589.532.656	33.420.905.195
Tài sản cố định	220		6.390.407.011.372	7.211.117.075.518
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	6.336.705.594.141	7.157.222.119.331
- Nguyên giá	222		34.190.007.832.560	34.177.134.942.251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.853.302.238.419)	(27.019.912.822.920)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	53.701.417.231	53.894.956.187
- Nguyên giá	228		76.260.039.584	75.511.076.961
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.558.622.353)	(21.616.120.774)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250	5.7	2.303.606.016.046	1.436.335.465.046
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.303.606.016.046	1.436.335.465.046
Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
Tài sản dài hạn khác	270		346.213.251.285	314.761.120.790
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.10	242.276.115.854	206.563.746.022
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		103.937.135.431	108.197.374.768
Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		16.604.637.970.119	15.337.038.378.792

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
NỢ PHẢI TRẢ	300		7.529.392.448.944	6.567.767.092.200
Nợ ngắn hạn	310		5.501.167.747.476	5.030.429.750.642
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3.275.669.475.118	2.778.144.015.469
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		687.378.000	762.783.212
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	3.404.950.350	2.382.610.400
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	194.225.237.990	75.341.363.018
Phải trả người lao động	315		85.135.773.194	84.644.716.599
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	40.275.674.111	89.628.803.245
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	22.320.725.289	23.886.699.380
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.11	1.801.679.645.251	1.914.306.836.184
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		77.768.888.173	61.331.923.135
Nợ dài hạn	330		2.028.224.701.468	1.537.337.341.558
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	424.585.893.288	426.055.775.214
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.11	1.586.516.334.323	1.100.565.143.752
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	5.17	7.508.704.758	1.102.653.493
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		9.613.769.099	9.613.769.099
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	9.075.245.521.175	8.769.271.286.592
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
Thặng dư vốn	412		(28.358.542)	(28.358.542)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
Quỹ đầu tư phát triển	418		892.998.149.555	696.560.875.560
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.345.475.575.669	1.231.887.008.464
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		577.096.095.146	576.930.132.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		768.379.480.523	654.956.875.967
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		10.973.608.085	15.025.214.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.604.637.970.119	15.337.038.378.792

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Minh Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Minh Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.746.155.659.272	7.551.054.827.988
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.746.155.659.272	7.551.054.827.988
Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.674.790.402.590	6.670.707.197.409
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.071.365.256.682	880.347.630.579
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	167.998.144.402	106.033.036.756
Chi phí tài chính	23	6.4	76.661.210.070	115.021.206.180
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		74.392.505.001	89.919.517.547
Chi phí bán hàng	25	6.7	-	56.020.094
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	227.447.357.112	242.065.470.529
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		935.254.833.902	629.237.970.532
Thu nhập khác	31	6.5	3.606.967.710	1.764.530.168
Chi phí khác	32	6.6	2.179.661.028	1.237.078.638
Lợi nhuận khác	40		1.427.306.682	527.451.530
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		936.682.140.584	629.765.422.062
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	165.948.215.413	56.070.830.291
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.406.051.265	(1.268.616.141)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		764.327.873.906	574.963.207.912
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		768.379.480.523	573.448.592.077
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	62		(4.051.606.617)	1.514.615.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.125	840

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Minh Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		936.682.140.584	629.765.422.062
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		850.996.487.255	578.940.203.826
- Các khoản dự phòng	03		(3.920.415)	250.836.061.853
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.082.515.921)	18.807.561.946
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(164.742.058.347)	(106.140.631.561)
- Chi phí đi vay	06		74.392.505.001	89.919.517.547
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	10.109.702.156
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.695.242.638.157	1.472.237.837.829
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(808.820.368.636)	593.433.145.510
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.686.384.990	(34.174.163.629)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		470.186.401.274	(286.340.453.125)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(40.275.483.382)	(21.256.249.205)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(72.682.037.407)	(106.305.991.755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.103.479.756)	(25.144.889.405)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.488.367.839	17.685.107.615
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39.132.890.974)	(39.191.912.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.218.589.532.105	1.570.942.431.092
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(846.155.335.096)	(214.440.552.891)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		204.824.182	798.000.444
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.477.148.219.178)	(1.406.388.838.101)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		865.000.000.000	400.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157.165.369.931	114.918.399.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.300.933.360.161)	(1.105.112.991.446)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.830.359.630.483	6.178.620.360.234
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.456.650.718.845)	(6.593.606.284.926)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(408.638.145.050)	(340.228.612.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.929.233.412)	(755.214.537.642)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
(50 = 20+30+40)	50		(117.273.061.468)	(289.385.097.996)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		584.721.490.859	551.544.842.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		467.448.429.391	262.159.744.818
(70 = 50+60+61)				

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nhung

Lưu Thị Minh Thanh

Bùi Minh Tân

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.827.674.750.000 đồng (Sáu nghìn tám trăm hai mươi bảy tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 682.767.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện; Mua bán điện; Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,...có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính tại: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Tổng công ty bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam;
2. Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam;
3. Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại Thôn Đồng Rì, Xã Tây Yên Tử, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại Thôn Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
5. Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại Số 10, đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
6. Công ty nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, địa chỉ tại Số 1 đường Trần Quốc Tảng, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
7. Ban QLDA Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II - TKV, địa chỉ tại Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV, địa chỉ tại Thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

1.6. Số lượng người lao động

Số lượng người lao động của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.941 người (tại ngày 31/12/2025 là 1.954 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc áp dụng Thông tư 99 trong kỳ kế toán hiện tại không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm gần nhất.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Ước tính liên quan đến việc phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ, các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ kế toán và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là những đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Công ty liên doanh là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết thường là các đơn vị mà Tổng Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Tổng Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Tổng Công ty (Tổng Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Tổng Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy các khoản đầu tư này bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận tổn thất vào chi phí tài chính.

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo các phương pháp nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019.

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 và Quyết định số 1945/QĐ-HĐTV ngày 04/09/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 01/04/2014 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 15 năm |
| - Dụng cụ quản lý: | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 25 năm |

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2026, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Chi phí khấu hao tăng lên so với ước tính kế toán cùng kỳ năm 2025 là 345.235.740.727 đồng.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng sau ngày 01/04/2014 bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được ước tính như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất: 37 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác: 03 - 20 năm

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, và chủ yếu là chi phí sửa chữa lớn, sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc, chi phí bảo hiểm, kiểm định, công cụ dụng cụ và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông và được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ kế toán đó.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Tổng Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành/ thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.827.674.750.000 đồng (Sáu nghìn tám trăm hai mươi bảy tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 682.767.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm hàng hóa dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng mức thuế suất 10%. Trong 06 tháng đầu năm 2026, Tổng Công ty áp dụng thuế suất là 8% đối với một số hàng hóa dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ kế toán là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.20. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.21. Chi chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp - kể cả Tổng công ty, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty.
- Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
 (Kèm theo Thông tư số
 43/2026/TT-BTC ngày
 20/4/2026 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	3.154.337.166	2.574.143.850
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	458.294.092.225	287.147.347.009
Tương đương tiền	(iii)	6.000.000.000	295.000.000.000
Cộng		467.448.429.391	584.721.490.859
(i)	Số dư tiền mặt tại quỹ ngày 30/06/2026 bao gồm:		VND
	Đồng Việt Nam		3.154.337.166
	Cộng		3.154.337.166
(ii)	Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2026 bao gồm:		VND
	Đồng Việt Nam		458.294.092.225
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành		73.321.027.584
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III		105.696.153.517
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		135.138.697.755
	Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		70.605.217.850
	Các ngân hàng khác		73.532.995.519
	Ngoại tệ		-
	Cộng		458.294.092.225
(iii)	Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 bao gồm:		VND
	Đồng Việt Nam		6.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng		6.000.000.000
	Cộng		6.000.000.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số

43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	1.477.148.219.178	1.477.148.219.178	-	865.000.000.000	865.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.477.148.219.178	1.477.148.219.178	-	865.000.000.000	865.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt nam - Tỉnh Ninh Bình	115.000.000.000	115.000.000.000	-	-	-	-
+ Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam, chi nhánh Cầu Giấy	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	560.208.219.178	560.208.219.178	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	51.940.000.000	51.940.000.000	-	265.000.000.000	265.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Thành	300.000.000.000	300.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Thành phố Hà Nội	450.000.000.000	450.000.000.000	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.477.148.219.178	1.477.148.219.178	-	865.000.000.000	865.000.000.000	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đinh Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số

43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý/ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý/ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
-	Đầu tư vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	1.316.986.756.859	-	1.224.938.734.159	1.361.250.648.559	-
	Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
	Dài hạn	1.224.938.734.159	1.316.986.756.859	-	1.224.938.734.159	1.361.250.648.559	-
+	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	386.597.424.159	386.597.424.159	-	386.597.424.159	386.597.424.159	-
+	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	371.315.000.000	-	360.500.000.000	382.130.000.000	-
+	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	559.074.332.700	-	477.841.310.000	592.523.224.400	-
	Cộng	1.224.938.734.159	1.316.986.756.859	-	1.224.938.734.159	1.361.250.648.559	-

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được xác định theo giá đóng cửa của 02 mã chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 30/06/2026.

Đối với Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1, Tổng công ty xác định Giá trị có thể thu hồi được bằng với giá gốc. Căn cứ xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh có lãi và tiềm năng phát triển ổn định của đơn vị được đầu tư. Do khoản đầu tư vào các đơn vị khác không bị suy giảm giá trị nên Tổng công ty không phát sinh trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30/6/2026.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
 (Kèm theo Thông tư số
 43/2026/TT-BTC ngày
 20/4/2026 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.285.827.692.834	-	2.501.229.607.866	-
Công ty Mua bán điện tiền điện	3.270.610.520.732	-	2.494.008.221.133	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.217.172.102	-	7.221.386.733	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.285.827.692.834	-	2.501.229.607.866	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu 02				

5.4. Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	35.490.844.284	(2.934.779.500)	27.886.854.405	(2.934.779.500)
- Dự thu lãi tiền gửi	12.864.914.465	-	4.713.041.593	-
- Tạm ứng	8.009.274.369	-	6.065.152.790	-
- Ký cược, ký quỹ	232.000.000	-	232.000.000	-
- Phải thu khác	14.384.655.450	(2.934.779.500)	16.876.660.022	(2.934.779.500)
b. Dài hạn	33.589.532.656	-	33.420.905.195	-
- Ký cược, ký quỹ	30.182.972.891	-	30.182.972.891	-
- Lãi ký quỹ BVMT	3.406.559.765	-	3.237.932.304	-
Cộng	69.080.376.940	(2.934.779.500)	61.307.759.600	(2.934.779.500)
c. Phải thu khác là các bên liên quan: Phụ biểu 02				

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	525.113.215.062	(56.975.268)	565.536.477.986	(184.592.326)
Công cụ, dụng cụ	3.278.644.676	(720.000)	2.718.645.270	(720.000)
Chi phí SXKD dở dang	10.202.746.102	-	6.575.888.869	-
Thành phẩm	2.596.774.449	-	1.786.513.817	-
Cộng	541.191.380.289	(57.695.268)	576.617.525.942	(185.312.326)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.6. Nợ xấu

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí bồi thường GPMB phần diện tích nằm ngoài danh giới Quy hoạch (Dự án Đồng Giếng To) (*)	2.934.779.500	-	2.934.779.500	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	2.934.779.500	-	2.934.779.500	-

(*) Công ty treo khoản phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ năm 2021 với số tiền: 2.934 triệu đồng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Đây là khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phần diện tích 14.819,6 m² đất nông nghiệp tại xã Cao Ngạn đã được UBND tỉnh Thái Nguyên xác nhận số liệu ghi chi kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng tại quyết định số 1606/UBND-TCKH ngày 25/6/2020. Diện tích đất thu hồi và giao cho UBND xã Cao Ngạn, Tỉnh Thái Nguyên quản lý theo quy hoạch tại Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 7/5/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Đến ngày 28/4/2022 đã có biên bản giao đất trên thực địa giữa các bên liên quan. Công ty tiếp tục theo dõi công nợ theo kiến nghị. Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.7. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	2.303.606.016.046	2.303.606.016.046	1.436.335.465.046	1.436.335.465.046
- XDCB	2.288.253.770.143	2.288.253.770.143	1.398.974.130.997	1.398.974.130.997
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II	2.139.988.102.512	2.139.988.102.512	1.372.321.028.158	1.372.321.028.158
Dự án khử lưu huỳnh ngoài lò FGD	119.614.236.386	119.614.236.386	3.257.777.582	3.257.777.582
Xây dựng bãi chứa tro xỉ và các công trình xử lý môi trường Nhà máy Nhiệt điện Na Dương và Na Dương II	18.639.007.025	18.639.007.025	18.639.007.025	18.639.007.025
Các dự án khác	10.012.424.220	10.012.424.220	4.756.318.232	4.756.318.232
- Sửa chữa lớn TSCĐ	15.352.245.903	15.352.245.903	37.361.334.049	37.361.334.049
Cộng	2.303.606.016.046	2.303.606.016.046	1.436.335.465.046	1.436.335.465.046

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	8.938.557.904.220	24.628.768.324.969	518.862.808.344	63.870.766.878	27.075.137.840	34.177.134.942.251
- Mua trong kỳ	-	-	-	236.758.639	-	236.758.639
- Đầu tư XDCB hoàn thành	48.478.963	27.600.266.012	2.200.748.514	1.821.601.147	-	31.671.094.636
- Tăng khác	710.233.836	195.390.102	-	2.336.430	-	907.960.368
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.657.865.588)	-	(450.738.182)	-	(17.108.603.770)
- Giảm khác	(2.278.882.349)	(484.217.538)	-	(71.219.677)	-	(2.834.319.564)
Số dư cuối kỳ	8.937.037.734.670	24.639.421.897.957	521.063.556.858	65.409.505.235	27.075.137.840	34.190.007.832.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.919.361.020.890	21.577.605.731.608	455.550.728.614	42.544.937.069	24.850.404.739	27.019.912.822.920
- Khấu hao trong kỳ	134.665.292.425	700.884.042.172	8.862.151.519	5.954.079.806	276.439.860	850.642.005.782
- Tính hao mòn	476.870.808	-	-	-	18.550.080	495.420.888
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.657.865.588)	-	(450.738.182)	-	(17.108.603.770)
- Giảm khác	(428.303.164)	(178.822.799)	(850.218)	(31.431.220)	-	(639.407.401)
Số dư cuối kỳ	5.054.074.880.959	22.261.653.085.393	464.412.029.915	48.016.847.473	25.145.394.679	27.853.302.238.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.019.196.883.330	3.051.162.593.361	63.312.079.730	21.325.829.809	2.224.733.101	7.157.222.119.331
Tại ngày cuối kỳ	3.882.962.853.711	2.377.768.812.564	56.651.526.943	17.392.657.762	1.929.743.161	6.336.705.594.141

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.391.046.145.522 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: 11.012.387.992.799 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 42.236.394.363 đồng

PH/ KT MT TSCĐ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	63.385.813.870	9.553.668.811	2.571.594.280	75.511.076.961
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.094.441	722.868.182	-	748.962.623
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	63.411.908.311	10.276.536.993	2.571.594.280	76.260.039.584
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	10.059.566.301	8.984.960.193	2.571.594.280	21.616.120.774
- Khấu hao trong kỳ	714.839.920	209.481.245	-	924.321.165
- Tăng khác	18.180.414	-	-	18.180.414
Số dư cuối kỳ	10.792.586.635	9.194.441.438	2.571.594.280	22.558.622.353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	53.326.247.569	568.708.618	-	53.894.956.187
Tại ngày cuối kỳ	52.619.321.676	1.082.095.555	-	53.701.417.231

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 11.129.430.490 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: 10.854.343.091 đồng
- Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Số thẻ TSCĐ	Tên tài sản	Nguyên giá	Ghi chú
1	543	Quyền sử dụng đất tại Đông Triều	10.990.773.806	Đang hiện hữu
2	QSDĐVP	Quyền sử dụng đất tại Văn phòng Bảo Lộc	21.450.624.000	Đang hiện hữu
3	QSDĐNMLĐ	Quyền sử dụng đất tại công trình phía Lâm Đồng	25.718.731.464	Đang hiện hữu

7575
G TY
HH
OÁN
VĂN
TTG
5 H

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.10. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	13.271.577.413	8.708.463.863
Chi phí bảo hiểm	4.799.426.847	586.740.489
Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	1.814.128.243	2.381.275.488
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.009.215.377	896.572.174
Chi phí kiểm định	1.178.201.634	1.372.092.761
Chi phí chờ phân bổ khác	4.470.605.312	3.471.782.951
b. Dài hạn	242.276.115.854	206.563.746.022
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.132.688.194	15.276.702.933
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	108.381.728.593	53.474.614.138
Chi phí kiểm định	4.998.600.467	5.065.377.256
Chi phí cảnh quan môi trường, vật kiến trúc	78.065.689.823	87.848.690.991
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	22.377.792.063	25.657.749.906
Chi phí chờ phân bổ khác	17.319.616.714	19.240.610.798
Cộng	255.547.693.267	215.272.209.885

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số

43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.11. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/06/2026 (VND)
a. Gốc vay ngắn hạn	1.557.787.150.467	4.272.330.643.888	4.277.419.384.555	1.552.698.409.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	302.000.000.000	1.029.505.666.373	1.331.505.666.373	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	568.000.000.000	1.346.646.758.200	1.501.646.758.200	413.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	57.071.467.315	-	57.071.467.315	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	569.000.000.000	943.853.525.172	1.034.853.525.172	478.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	16.630.507.186	69.936.348.800	45.949.829.586	40.617.026.400
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	24.970.175.966	25.548.345.343	27.807.137.909	22.711.383.400
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng Trách Nhiệm Hữu Hạn	-	349.000.000.000	266.000.000.000	83.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Cán bộ, công nhân viên	20.115.000.000	7.840.000.000	12.585.000.000	15.370.000.000
b. Gốc vay dài hạn	1.457.084.829.469	558.212.694.595	179.799.954.290	1.835.497.569.774
Từ 01 đến 05 năm	395.868.944.257	61.123.913.638	52.912.814.290	404.080.043.605
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	265.000.000	-	265.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	57.700.268.038	33.477.672.206	7.525.608.920	83.652.331.324
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.222.300.000	1.994.900.000	585.100.000	6.632.100.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	139.431.376.219	21.346.341.432	22.812.105.370	137.965.612.281
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	180.000.000.000	-	20.000.000.000	160.000.000.000
Cán bộ, công nhân viên	13.250.000.000	4.305.000.000	1.725.000.000	15.830.000.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đinh Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số

43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	01/01/2026 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/06/2026 (VND)
Trên 05 năm	1.061.215.885.212	497.088.780.957	126.887.140.000	1.431.417.526.169
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	704.413.774.860	496.905.072.957	-	1.201.318.847.817
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	126.056.114.352	-	10.932.400.000	115.123.714.352
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	230.745.996.000	183.708.000	115.954.740.000	114.974.964.000
Cộng	3.014.871.979.936	4.830.543.338.483	4.457.219.338.845	3.388.195.979.574

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	248.981.235.451	356.519.685.717
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.495.358.100	265.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	46.104.200.000	39.986.957.450
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.599.500.000	1.168.900.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	44.807.213.351	43.452.832.267
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	114.974.964.000	230.745.996.000
Cán bộ, công nhân viên	-	900.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	3.388.195.979.574	3.014.871.979.936
d.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (d.1 = a + c)	1.801.679.645.251	1.914.306.836.184
d.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (d.2 = b - c)	1.586.516.334.323	1.100.565.143.752
e. Thông tin các khoản vay tại ngày 30/06/2026: Phụ biểu 03		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
 (Kèm theo Thông tư số
 43/2026/TT-BTC ngày
 20/4/2026 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.12. Phải trả người bán

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	3.275.669.475.118	2.778.144.015.469
Zhejiang TUNA Environmental Science & Technology Co., Ltd	69.668.692.766	-
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	442.787.596.550	479.995.370.830
Công ty TNHH tập đoàn DR.AZ	33.042.282.285	36.210.082.867
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.240.868.537.262	1.360.617.116.689
Tổng Công ty Đông Bắc	122.295.581.133	150.376.535.296
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc - Chi nhánh Công ty	-	106.853.525.172
Phải trả cho các đối tượng khác	367.006.785.122	644.091.384.615
b. Phải trả người bán dài hạn	424.585.893.288	426.055.775.214
Nhà thầu SFECO	424.585.893.288	426.055.775.214
Cộng	3.700.255.368.406	3.204.199.790.683
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu 02		

5.13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (Đã phân loại lại) (VND)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.404.950.350	2.382.610.400
Cộng	3.404.950.350	2.382.610.400

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026 (VND)
a. Phải nộp				
Ngắn hạn	75.341.363.018	317.458.458.394	198.574.583.422	194.225.237.990
Thuế giá trị gia tăng	13.404.564.721	90.555.234.589	89.533.832.559	14.425.966.751
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.706.900	2.706.900	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.907.925.030	159.823.582.728	32.907.925.030	159.823.582.728
Thuế thu nhập cá nhân	1.216.916.501	3.894.878.518	5.028.630.006	83.165.013
Thuế tài nguyên	18.748.696.673	39.306.765.790	44.652.875.919	13.402.586.544
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.286.590.136	4.286.590.136	-
Các loại thuế khác	-	1.876.834.451	1.876.834.451	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.063.260.093	17.711.865.282	20.285.188.421	6.489.936.954
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	75.341.363.018	317.458.458.394	198.574.583.422	194.225.237.990

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đinh Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	01/01/2026 (VND)	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu hoặc đã hoàn trong kỳ	30/06/2026 (VND)
b. Phải thu				
Ngắn hạn	29.747.545.973	6.612.023.460	8.530.471.974	27.829.097.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.143.635.856	195.554.726	6.124.632.685	9.214.557.897
Thuế giá trị gia tăng	11.250.649.593	-	1.044.693.936	10.205.955.657
Thuế thu nhập cá nhân	941.249.428	6.395.557.426	54.852.693	7.281.954.161
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.995.849.488	20.911.308	1.306.292.660	710.468.136
Các loại thuế khác	416.161.608	-	-	416.161.608
Cộng	29.747.545.973	6.612.023.460	8.530.471.974	27.829.097.459

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
 (Kèm theo Thông tư số
 43/2026/TT-BTC ngày
 20/4/2026 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.15. Chi phí phải trả

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	40.275.674.111	89.628.803.245
Chi phí lãi vay phải trả	3.988.182.962	2.277.715.368
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	5.022.831.598
Chi phí sửa chữa thường xuyên	3.880.387.116	32.543.664.491
Trích trước chi phí phòng chống lụt bão	-	1.757.776.148
Chi phí phải trả khác	32.407.104.033	48.026.815.640
b. Dài hạn	-	-
Cộng	40.275.674.111	89.628.803.245
c. Chi phí phải trả là các bên liên quan: Phụ biểu 02		

5.16. Phải trả khác

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (Đã phân loại lại) (VND)
a. Ngắn hạn	22.320.725.289	23.886.699.380
Kinh phí công đoàn	1.029.877.305	511.611.857
Lãi trả chậm tiền than	3.037.204.339	2.881.718.709
Ký quỹ, ký cược	4.317.763.377	7.423.534.512
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.613.446.192	8.747.400.226
b. Dài hạn	-	-
Cộng	22.320.725.289	23.886.699.380
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả khác là các bên liên quan: Phụ biểu 02		

5.17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.508.704.758	1.102.653.493
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	7.508.704.758	1.102.653.493

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	LICĐ không kiểm soát	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Số dư đầu năm trước	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	485.682.458.556	1.197.703.602.619	14.920.249.048	8.524.104.498.089
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	654.956.875.967	104.965.654	655.061.841.621
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	210.878.417.004	(620.773.470.122)	-	(409.895.053.118)
Số dư đầu kỳ này	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	696.560.875.560	1.231.887.008.464	15.025.214.702	8.769.271.286.592
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	768.379.480.523	(4.051.606.617)	764.327.873.906
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	196.437.273.995	(654.790.913.318)	-	(458.353.639.323)
Số dư cuối kỳ	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	892.998.149.555	1.345.475.575.669	10.973.608.085	9.075.245.521.175

(*) Theo nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ-2026 ngày 28/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP, tổng lợi nhuận được phân phối năm 2025 là 654.790.913.318 đồng, trong đó:

- Chi trả cổ tức 2025: 409.660.485.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 196.437.273.995 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 48.755.706.323 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Các cổ đông khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	408.638.145.050	341.383.737.500

Cổ phiếu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	892.998.149.555	696.560.875.560
Cộng	892.998.149.555	696.560.875.560

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	494.886.999	494.886.999
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	459.574.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhất Thành	18.172.000	18.172.000
Các đối tượng khác	17.140.999	17.140.999
Cộng	494.886.999	494.886.999

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Doanh thu	7.746.155.659.272	7.551.054.827.988
Doanh thu bán điện	7.593.613.896.624	7.377.186.758.640
Doanh thu bán than	53.975.643.112	96.031.638.420
Doanh thu khác	98.566.119.536	77.836.430.928
Cộng	7.746.155.659.272	7.551.054.827.988

b. Doanh thu từ các bên liên quan: Phụ biểu 01

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Giá vốn điện	6.579.393.169.242	6.542.109.614.781
Giá vốn than bán	44.132.858.295	63.755.679.972
Giá vốn khác	51.264.375.053	64.841.902.656
Cộng	6.674.790.402.590	6.670.707.197.409

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.052.593.810	18.617.704.234
Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	113.346.631.000	86.784.131.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	347.776.210	432.785.180
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	2.082.515.921	-
Doanh thu tài chính khác	168.627.461	198.416.342
Cộng	167.998.144.402	106.033.036.756

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí đi vay	74.392.505.001	89.919.517.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.171.548.206	4.517.665.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	18.807.561.946
Chi phí tài chính khác	1.097.156.863	1.776.461.252
Cộng	76.661.210.070	115.021.206.180

6.5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Tiền phạt thu được	1.830.106.937	346.555.081
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	204.824.182	738.796.327
Các khoản khác	1.572.036.591	679.178.760
Cộng	3.606.967.710	1.764.530.168

6.6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Các khoản chi phí khác	2.179.661.028	1.237.078.638
Cộng	2.179.661.028	1.237.078.638

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	227.447.357.112	242.065.470.529
Chi phí nhân viên	100.566.327.790	113.905.879.035
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.486.165.214	1.230.699.316
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.623.302.819	5.202.505.163
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.945.542.906	6.093.019.861
Thuế, phí, lệ phí	2.869.594.712	2.645.095.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.098.465.210	30.805.266.047
Chi phí khác bằng tiền	72.857.958.461	82.183.005.168
b. Chi phí bán hàng	-	56.020.094
Chi phí vật liệu	-	37.170.915
Chi phí khác bằng tiền	-	18.849.179
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	227.447.357.112	242.121.490.623

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí thuế TNDN	172.354.266.678	54.802.214.150
Chi phí thuế TNDN hiện hành	165.948.215.413	56.070.830.291
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	165.948.215.413	56.058.017.375
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	12.812.916
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	6.406.051.265	(1.268.616.141)
Chi phí thuế TNDN (*)	172.354.266.678	54.802.214.150

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

67952
CÔNG TY
TNHH
M TOÁN
TƯ VẤN
KF-TT
PHỔ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.406.051.265	(1.268.616.141)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.406.051.265	(1.268.616.141)

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.414.114.805.403	5.450.473.909.544
Chi phí nhân công	304.560.696.869	318.791.195.611
Chi phí khấu hao TSCĐ	850.996.487.255	578.940.203.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.876.561.742	297.485.654.547
Chi phí khác bằng tiền	192.068.406.898	262.038.632.901
Cộng	6.906.616.958.167	6.907.729.596.429

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.830.359.630.483

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.456.650.718.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30/06/2026			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	467.448.429.391	-	467.448.429.391
Phải thu khách hàng	3.285.827.692.834	-	3.285.827.692.834
Phải thu khác	27.481.569.915	33.589.532.656	61.071.102.571
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.477.148.219.178	-	1.477.148.219.178
Đầu tư tài chính khác	-	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
Trừ:			
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(2.934.779.500)	-	(2.934.779.500)
Tổng cộng tài sản tài chính	5.254.971.131.818	1.258.528.266.815	6.513.499.398.633
Các khoản vay và nợ	1.801.679.645.251	1.586.516.334.323	3.388.195.979.574
Phải trả người bán	3.275.669.475.118	424.585.893.288	3.700.255.368.406
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	66.001.349.750	-	66.001.349.750
Tổng cộng nợ tài chính	5.143.350.470.119	2.011.102.227.611	7.154.452.697.730
Chênh lệch thanh khoản thuần	111.620.661.699	(752.573.960.796)	(640.953.299.097)
Tại ngày 01/01/2026			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	584.721.490.859	-	584.721.490.859
Phải thu khách hàng	2.501.229.607.866	-	2.501.229.607.866
Phải thu khác	21.821.701.615	33.420.905.195	55.242.606.810
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	865.000.000.000	-	865.000.000.000
Đầu tư tài chính khác	-	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
Trừ:			
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(2.934.779.500)	-	(2.934.779.500)
Tổng cộng tài sản tài chính	3.969.838.020.840	1.258.359.639.354	5.228.197.660.194
Các khoản vay và nợ	1.914.306.836.184	1.100.565.143.752	3.014.871.979.936
Phải trả người bán	2.778.144.015.469	426.055.775.214	3.204.199.790.683
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	115.898.113.025	-	115.898.113.025
Tổng cộng nợ tài chính	4.808.348.964.678	1.526.620.918.966	6.334.969.883.644
Chênh lệch thanh khoản thuần	(838.510.943.838)	(268.261.279.612)	(1.106.772.223.450)

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.477.148.219.178	865.000.000.000	1.477.148.219.178	865.000.000.000
Các khoản phải thu	3.346.898.795.405	2.556.472.214.676	3.343.964.015.905	2.553.537.435.176
<i>Phải thu khách hàng</i>	3.285.827.692.834	2.501.229.607.866	3.285.827.692.834	2.501.229.607.866
<i>Phải thu khác</i>	61.071.102.571	55.242.606.810	58.136.323.071	52.307.827.310
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.692.387.163.550	1.809.660.225.018	1.692.387.163.550	1.809.660.225.018
<i>Đầu tư tài chính khác</i>	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	467.448.429.391	584.721.490.859	467.448.429.391	584.721.490.859
Tổng cộng	6.516.434.178.133	5.231.132.439.694	6.513.499.398.633	5.228.197.660.194
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	7.154.452.697.730	6.334.969.883.644	7.154.452.697.730	6.334.969.883.644
<i>Vay và nợ</i>	3.388.195.979.574	3.014.871.979.936	3.388.195.979.574	3.014.871.979.936
<i>Phải trả người bán</i>	3.700.255.368.406	3.204.199.790.683	3.700.255.368.406	3.204.199.790.683
<i>Phải trả khác</i>	66.001.349.750	115.898.113.025	66.001.349.750	115.898.113.025
Tổng cộng	7.154.452.697.730	6.334.969.883.644	7.154.452.697.730	6.334.969.883.644

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đinh Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.3. Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 30/06/2026 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua bán với các bên liên quan.
- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.
- Phụ biểu 03: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính.

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Tổng Công ty và Ban kiểm soát:

	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 07/10/2025)/ Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/11/2025)	-	12.333.333
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/11/2025)	4.000.000	-
Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/10/2025)	117.939.000	647.539.328
Ông Bùi Minh Tân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/10/2025)	559.562.396	543.242.369
Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) kiêm Phó Tổng Giám đốc	522.422.002	563.922.369
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên HĐQT độc lập	171.777.778	234.422.222
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/04/2026) kiêm Phó Tổng Giám đốc	524.876.324	558.982.369
Ông Đặng Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc	508.632.065	465.845.875
Bà Lưu Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	470.278.160	507.929.661
Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng ban kiểm soát	527.165.790	559.479.479
Ông Bùi Thu Thái	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	278.337.792	311.418.404

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Ông Bùi Mạnh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	267.744.128	-
Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên	274.573.165	295.251.809
Cộng		4.227.308.600	4.700.367.218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.4. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện; lĩnh vực kinh doanh than; lĩnh vực khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Nội dung	Điện (VND)	Than (VND)	Các hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026				
Doanh thu	7.593.613.896.624	53.975.643.112	98.566.119.536	7.746.155.659.272
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	6.579.393.169.242	44.132.858.295	51.264.375.053	6.674.790.402.590
Lợi nhuận gộp	1.014.220.727.382	9.842.784.817	47.301.744.483	1.071.365.256.682
Chi phí quản lý doanh nghiệp	224.524.940.586	2.591.311.062	331.105.464	227.447.357.112
Lãi/lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	789.695.786.796	7.251.473.755	46.970.639.019	843.917.899.570
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	91.336.934.332	-	-	91.336.934.332
Lãi/lỗ khác	-	-	1.427.306.682	1.427.306.682
Lợi nhuận trước thuế	881.032.721.128	7.251.473.755	48.397.945.701	936.682.140.584
Tài sản				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	32.656.815.898	-	-	32.656.815.898
Tài sản bộ phận	16.535.490.260.201	30.903.234.238	-	16.566.393.494.439
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.587.659.782
Nợ phải trả				
Nợ phải trả của các bộ phận	7.401.541.903.339	127.850.545.605	-	7.529.392.448.944
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Nội dung

Than
(VND)

Các hoạt động khác
(VND)

Tổng cộng
(VND)

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Doanh thu	7.377.186.758.640	96.031.638.420	77.836.430.928	7.551.054.827.988
-----------	-------------------	----------------	----------------	-------------------

Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
--------------------	---	---	---	---

Giá vốn hàng bán	6.542.109.614.781	63.755.679.972	64.841.902.656	6.670.707.197.409
------------------	-------------------	----------------	----------------	-------------------

Lợi nhuận gộp	835.077.143.859	32.275.958.448	12.994.528.272	880.347.630.579
---------------	-----------------	----------------	----------------	-----------------

Chi phí bán hàng	-	56.020.094	-	56.020.094
------------------	---	------------	---	------------

Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	242.065.470.529
------------------------------	---	---	---	-----------------

Lãi/lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	638.226.139.956
--	-----------------

Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	(8.988.169.424)
-------------------------------	-----------------

[illegible]

Lợi nhuận trước thuế	629.765.422.062
----------------------	-----------------

Tài sản

Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	44.156.532.726	-	-	44.156.532.726
---------------------------------------	----------------	---	---	----------------

Tài sản bỏ phân	11.923.066.856.295	456.042.192.552	14.182.103.964	12.393.291.152.811
-----------------	--------------------	-----------------	----------------	--------------------

Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.931.707.325.473
-----------------------	---	---	---	-------------------

Nợ phải trả

Nợ phải trả của các bộ phận	6.135.948.173.648	3.739.615.406	1.341.998.513	6.141.029.787.567
-----------------------------	-------------------	---------------	---------------	-------------------

Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	494.796.037.834
---------------------------	---	---	---	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại các miền Bắc và Trung. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý	Miền Bắc	Miền Trung	Tổng cộng
<u>Điện</u>			
Doanh thu (VND)	7.359.583.055.780	234.030.840.844	7.593.613.896.624
Giá vốn (VND)	6.310.776.591.257	268.616.577.985	6.579.393.169.242
<u>Than</u>			
Doanh thu (VND)	-	53.975.643.112	53.975.643.112
Giá vốn (VND)	-	44.132.858.295	44.132.858.295
<u>Khác</u>			
Doanh thu (VND)	50.699.528.707	47.866.590.829	98.566.119.536
Giá vốn (VND)	4.007.803.372	47.256.571.681	51.264.375.053

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số
43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Một số số liệu so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026 (VND) (Đã phân loại lại)	31/12/2025 (VND) (theo BCTC đã được kiểm toán)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	2.382.610.400	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	22.348.649.931	24.731.260.331

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN HỒNG NHUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LƯU THỊ MINH THANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

BUI MINH TAN

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đinh Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ		Giá trị bán trong kỳ	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua than	4.584.980.447.426	Bán than	54.291.992.225
2	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Mua dịch vụ	70.900.000		-
3	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Khám sức khỏe	624.482.312		-
4	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	6.384.032.500		-
5	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Dịch vụ	1.337.251.791		-
6	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Dịch vụ	161.426.360	Bán phế liệu	88.578.360
7	Công ty Cổ phần Tin Học, Công Nghệ, Môi trường - Vinacomin	Dịch vụ	761.875.214		-
8	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Dịch vụ	1.272.703.000		-
9	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Mua vật tư	17.501.936.343		-
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin		-	Phế liệu	48.355.200
11	Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua đá vôi	16.044.264.340	Điện	1.020.491.522
12	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Dịch vụ	55.555.556		-
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Mua than	22.612.261.779		-
14	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Dịch vụ	151.535.823		-
15	Công ty kinh doanh than Hà Bắc	Mua than	196.281.104.120		-
16	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phí sử dụng thương hiệu	6.537.725.153		-

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ		Giá trị bán trong kỳ	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
17	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ	Vật tư	3.705.067.129		-
18	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Dịch vụ	208.019.998		-
	Cộng		4.858.690.588.844		55.449.417.307

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỒNG NHUNG

LƯU THỊ MINH THANH

BUI MINH TAN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**A NỢ PHẢI THU**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Trả trước cho người bán		Phải thu của khách hàng		Phải thu khác	
		01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	727.240.191	140.952.015	139.565.362	3.571.913.232	3.571.913.232
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	-	-	140.787.904	139.401.251	-	-
2	Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Bộ	-	40.048.000	-	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy	-	687.192.191	-	-	-	-
4	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	164.111	164.111	-	-
5	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	3.571.913.232	3.571.913.232
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

B NỢ PHẢI TRẢ

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Phải trả người bán		Chi phí phải trả		Phải trả khác	
		01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	1.521.388.850.076	2.276.312.342.739	-	18.420.247.634	2.881.718.709	3.037.204.339
1	Công ty Kho Vận Và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.360.617.116.689	2.240.868.537.262	-	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Tin Học, Công Nghệ, Môi trường - Vinacomin	779.163.571	328.184.868	-	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV	10.463.392.142	2.420.987.876	-	-	-	-
4	Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.019.811.215	-	-	-	-	-
5	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.973.012.083	3.206.655.853	-	-	-	-
6	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	248.458.500	-	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	32.866.735.925	19.192.425.432	-	-	-	-
8	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Trung Bộ	1.061.603.183	1.762.923.923	-	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

B NỢ PHẢI TRẢ (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Phải trả người bán		Chi phí phải trả		Phải trả khác	
		01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026
9	Bệnh viện Than - Khoáng sản	355.618.866	624.482.312	-	-	-	-
10	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	87.263.596	-	18.420.247.634	2.881.718.709	3.037.204.339
11	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	326.954.824	102.087.121	-	-	-	-
12	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.175.415.000	691.819.000	-	-	-	-
13	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Viancomin	2.637.008.364	6.561.249.309	-	-	-	-
14	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng Sản - Vinacomin	563.225.875	163.658.689	-	-	-	-
15	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	43.902.000	53.608.998	-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	92.925.167	-	-	-	-	-
17	Công ty kinh doanh than Hà Bắc	106.853.525.172	-	-	-	-	-
18	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	272.160.000	-	-	-	-	-
19	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	287.280.000	-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HỒNG NHUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯU THỊ MINH THANH

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



BUI MINH TÂN

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
A	Vay ngắn hạn			1.552.698.409.800			
I	Vấn phòng Tổng Công ty			1.474.000.000.000			
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ			413.000.000.000			
-	HĐ số 01/2025/6365874/HĐTDNH ngày 30/06/2025		theo từng giấy nhận nợ cụ thể	413.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh			478.000.000.000			
-	HĐ số 8000-LAV-202501976 ngày 26/06/2025		theo từng giấy nhận nợ cụ thể	478.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
3	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch			500.000.000.000			
-	HĐ số 112-00058334.02045/2026/HĐTDHM ngày 24/03/2026		theo từng giấy nhận nợ cụ thể	500.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
4	Ngân hàng Bangkok Đại Chúng Trách Nhiệm Hữu Hạn - Chi nhánh Hà Nội			83.000.000.000			
-	HĐ số BBL-HN 11/2023 ngày 08/04/2024		theo từng giấy nhận nợ cụ thể	83.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
II	Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV			78.698.409.800			
1	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng			22.711.383.400			
-	Hợp đồng tín dụng số 1113436.25 ngày 09/12/2025		06	22.711.383.400	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 425 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng (địa chỉ mới: 425 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng) thuộc sở hữu của Công ty theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN034960 do UBNDTP Đà Nẵng cấp ngày 06/02/2013;

Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
2	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng			40.617.026.400			
-	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 231/2026/HDTD/B DN ngày 07/05/2026		06	40.617.026.400	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
3	Các khoản vay Cán bộ công nhân viên			15.370.000.000			
-	Các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên			15.370.000.000	Thả nổi	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
B	Vay dài hạn			1.835.497.569.774			
B.1	Kỳ hạn 1-5 năm			404.080.043.605			
I	Văn phòng Tổng Công ty			222.728.637.206			
1	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch			160.000.000.000			
-	HĐ 103093625 ngày 26/03/2025		36	160.000.000.000	Thả nổi	Bổ sung vốn kinh doanh	- Các quyền tài sản và lợi ích hợp pháp đối với các công trình xây dựng đã hoàn thành, đang và sẽ hình thành trên thửa đất thuộc dự án nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả 1 - Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả 1

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ			62.728.637.206			
-	HĐ 02/2024/6365874/HĐTD ngày 24/5/2024		60	6.053.125.000	Thả nổi	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 NMNĐ Cao Ngạn	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 02/2024/6365874/HĐTD ngày 24/5/2024		60	7.700.000.000	Thả nổi	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 NMNĐ Cao Ngạn	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 02/2024/6365874/HĐTD ngày 24/5/2024		60	18.700.000.000	Thả nổi	Dự án Nhà điều hành sản xuất công ty nhiệt điện Cao Ngạn	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 02/2024/6365874/HĐTD ngày 24/5/2024		36	3.800.000.000	Thả nổi	DA đầu tư thay thế van nhiệt lò hơi số 2 NMNĐ Cao Ngạn	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 07/2025/6365874/HĐTD ngày 17/10/2025		36	680.000.000	Thả nổi	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 NMNĐ Cao Ngạn	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2025/6365874/HĐTD ngày 28/03/2025		60	5.629.000.000	Thả nổi	Đầu tư thiết bị phục vụ SX năm 2024 NMNĐ Na Dương	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
-	HĐ 07/2025/6365874/ HĐTD ngày 17/10/2025		36	3.698.840.000	Thả nổi	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 NMNĐ Mạo Khê	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 07/2025/6365874/ HĐTD ngày 17/10/2025		60	643.791.412	Thả nổi	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 NMNĐ Mạo Khê	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2026/6365874/ HĐTD ngày 09/03/2026		36	5.933.880.794	Thả nổi	Dự án Đầu tư nâng cấp hệ thống điều hòa trung tâm gian máy chính Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2025/6365874/ HĐTD ngày 28/03/2025		60	9.890.000.000	Thả nổi	dự án TBSX 2023 NMNĐ Sơn Động	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
II	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV			7.356.000.000			
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên			1.956.000.000			
-	NH BIDV TK vay: 405000836134, HĐ: 02/2024/470112/HĐTD, 04/1/2024		36	526.000.000	Thả nổi	Vay trả tiền cung cấp, lắp đặt hệ thống cấp đá vôi lò hơi số 2	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
-	NH BIDV TK vay: 405001173296, HĐ: 03/2024/470112/H ĐTD, 20/3/2024		36	674.000.000	Thả nổi	Vay trả tiền cung cấp, lắp đặt hệ thống phân phối điện trung áp 6,6 KV	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án
-	NH BIDV TK vay: 403001742408, HĐ: 04/2024/470112/H ĐTD, 15/7/2024		36	756.000.000	Thả nổi	Vay trả tiền cung cấp, lắp đặt Bơm chân không tuabin 1, 2 và Máy nén khí số 3 và số 6	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ			5.400.000.000			
-	NH BIDV Tây Hồ TK vay: 402003122993, HĐ: 02/2024/6365874/ HĐTD, 22/8/2024		36	900.000.000	Thả nổi	Thanh toán gói thầu cung cấp - lắp đặt máy nén khí số 1, số 2, số 4 và số 8 theo HĐ số 198/2024/HĐ/ ĐAĐT/ CNPC - AĐ được ký kết ngày 24/09/2024 (nguồn vốn vay)	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án
-	NH BIDV Tây Hồ TK vay: 408003279965, HĐ: 02/2025/6365874/ HĐTD, 02/6/2025		36	1.300.000.000	Thả nổi	Tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án Hệ thống quan trắc môi trường nước thải tự động, liên tục NMNĐ Cao Ngạn, bao gồm cho vay bù đắp tài chính	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
-	NH BIDV Tây Hồ (Rơ le bảo vệ) TK vay: 407004277365, HĐ: 05/202516365874/ HĐTD ngày 12/11/2025		36	3.200.000.000	Thả nổi	Tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án Nâng cấp hệ thống rơ le bảo vệ, đo lường và hệ thống mạch nhị thứ trạm 110 KV NMNĐ Cao Ngạn, bao gồm cho vay bù đắp tài chính	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án
III	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV			6.401.194.118			
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ			6.401.194.118			
-	Hợp đồng số 03/2025/6365874/ HĐTD		36	1.253.361.341	Thả nổi	Tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án Đầu tư phao chắn rác lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 5, bao gồm cho vay bù đắp tài chính	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án
-	Hợp đồng số 02/2024/6365874/ HĐTD		36	1.647.832.777	Thả nổi	Tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án đầu tư chuyển đổi giao thức truyền tin IEC01 sang giao thức IEC104 Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5, bao gồm cho vay bù đắp tài chính	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án
-	Hợp đồng số 02/2024/6365874/ HĐTD		36	3.500.000.000	Thả nổi	Tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống giám sát chạm đất DC Online Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5, bao gồm cho vay bù đắp tài chính	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
IV	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV			5.366.500.000			
1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam			5.366.500.000			
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/710691/H ĐTD ngày 16/11/2023		36	3.994.000.000	Thả nổi	Thanh toán dự án đầu tư Dự án nâng cấp hệ thống điều khiển tự động tổ máy 2 và phần chung nhà máy nhiệt điện Na Dương	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn tự có, vốn vay, vốn huy động khác thuộc dự án
-	Số 01/2024/710691/H ĐTD Ngày 26/12/2024		36	1.372.500.000	Thả nổi	Vay thanh toán tiền mua xe ô tô chữa cháy theo hợp đồng mua bán số 70/2024/HĐSXKD-NĐND-HH ngày 12/07/2024	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án bao gồm xe ô tô chữa cháy
V	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV			6.632.100.000			
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả			6.632.100.000			
-	01/2025/0000048-HDCVDADT/NHCT 302-NĐCP		60	3.199.000.000	Thả nổi	Vay thanh toán Đầu tư dự án TBPVSX 2024	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn tự có, vốn vay, vốn huy động khác thuộc dự án
-	806007569032/2025-HĐCVDADT/NHCT 302-NĐCP		60	1.438.200.000	Thả nổi	Vay thanh toán Dự án đầu tư thay thế thang máy lò hơi số 2 và số 4 - NMNĐ Cẩm Phả	Thang máy chở người dùng trong công nghiệp loại thang có phòng máy

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
-	806007767626/2026- HĐCVDADT/NHCT 302-NĐCP		60	644.900.000	Thả nổi	Vay thanh toán Dự án đầu tư, cải tạo nâng cấp hệ thống bảo vệ đường dây 220kv NMNĐ Cẩm Phả	Thiết bị MPLS-TP
-	807007919486/2026- HĐCVDADT/NHCT 302-0104297034		60	1.350.000.000	Thả nổi	Vay thanh toán Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống Scada NMNĐ Cẩm Phả	Thiết bị thuộc hệ thống Scada NMNĐ Cẩm Phả
VI	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV			1.800.000.000			
1	Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ			1.800.000.000			
-	Hợp đồng tín dụng số 04/2025/6365874/HĐTD		36	1.800.000.000	Thả nổi	Tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án Đ	Thế chấp xe ô tô chữa cháy nhãn hiệu ISUZU biển kiểm soát 98CD-000.82
VII	Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV			153.795.612.281			
1	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng			137.965.612.281			

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
-	Hợp đồng 280/2024/HDTD/B DN ngày 07/06/2024		48	9.100.000.000	Thả nổi	Thanh toán và bù đắp chi phí sửa chữa tài sản cố định năm 2023 của Khách hàng cho gói thầu số 1,2,3,4.	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản là công trình, nhà máy gắn liền với thửa đất có diện tích 49.472 mét vuông tại xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam (địa chỉ mới: thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng).
-	Hợp đồng 281/2023/HDTD/B DN ngày 25/12/2023		72	87.500.000.000	Thả nổi	Cho vay để trả nợ gốc vay Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP theo thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2018/ĐLTKV-NONG SON ngày 14/12/2018 và thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2020/ĐLTKV-NONGSON ngày 29/12/2020.	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã hình thành và hình thành trong tương lai, và toàn bộ máy móc thiết bị đã hình thành và hình thành trong tương lai đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đà Nẵng thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV tại địa chỉ: Tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam (địa chỉ mới: thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng) theo các hợp đồng thế chấp đã được ký kết bởi đôi bên.

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
-	Hợp đồng số 118/2022/HDTD/B DN ngày 27/06/2022		48	2.239.210.413	Thả nổi	Thanh toán chi phí cho nhà cung cấp nhằm thực hiện 06 dự án (Dự án 1: Đầu tư thay thế máy cấp than vào lò; Dự án 2: Cải tạo sửa chữa các hạng mục xây dựng thuộc phân xưởng sản xuất than và phân xưởng sửa chữa; Dự án 3: Cải tạo sửa chữa nhà 03 tầng công nhân mỏ; Dự án 4: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 của nhà máy nhiệt điện Nông Sơn; Dự án 5: Đầu tư thiết bị đo khí, đo nhiệt địa tầng mỏ than Nông Sơn; Dự án 6: Đầu tư thay thế thiết bị hóa nghiệm mẫu than);	Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
-	Hợp đồng số 282/2023/HDTD/B DN ngày 25/12/2023		27-39	2.494.846.150	Thả nổi	Tài trợ khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đà Nẵng;	Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
-	Hợp đồng số 76/2025/HDTD/BD N ngày 26/03/2025		48	412.500.000	Thả nổi	Thanh toán và bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư lắp đặt trạm cân than nguyên khai thác;	Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
-	Hợp đồng số 222/2025/HDTD/B DN ngày 12/05/2025		48	14.635.714.286	Thả nổi	Thanh toán và bù đắp chi phí sửa chữa tài sản cố định năm 2024 của Khách Hàng bao gồm các hạng mục (Hạng mục 1: Hệ thống bản thể lò hơi; Hạng mục 2: Hệ thống, tua bin; Hạng mục 3: Hệ thống xử lý than; Hạng mục 4: Hệ thống khử khoáng; Hạng mục 5: Hệ thống nước thô; Hạng mục 6: Nguồn điện một chiều DC; Hạng mục 7: Hệ thống UPS);	Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
-	Hợp đồng số 234/2023/HDTD/B DN ngày 11/12/2023		48	237.000.000	Thả nổi	Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư trạm biến áp phục vụ sản xuất mỏ của công ty theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 20/12/2022;	Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng; - Số dư tại ngày 30/06/2026: 316.000.000 đồng.
-	Hợp đồng số 791/2025/HDTD/B DN ngày 09/05/2026		48	2.100.000.000	Thả nổi	Thanh toán và bù đắp chi phí sửa chữa tài sản cố định năm 2024 của Khách Hàng bao gồm các hạng mục (Hạng mục 1: Hệ thống bản thể lò hơi; Hạng mục 2: Hệ thống, tuabin; Hạng mục 3: Hệ thống xử lý than; Hạng mục 4: Hệ thống khử khoáng; Hạng mục 5: Hệ thống nước thô; Hạng mục 6: Nguồn điện một chiều DC; Hạng mục 7: Hệ thống UPS);	Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
-	Hợp đồng số 795/2025/HDTD/B DN ngày 19/05/2026		48	4.300.000.000	Thả nổi	Thanh toán và bù đắp tiền mua xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh (ngoài kinh doanh vận tải)	Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
-	Hợp đồng số 311/HDTD/BDN ngày 25/05/2026		48	12.650.341.432	Thả nổi	Thanh toán tiền cung cấp vật tư sửa chữa trung tu thiết bị Nhà máy Nhiệt điện năm 2025	Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
-	Hợp đồng số 345/2026 HDTD/BDN ngày 04/06/2026		48	2.296.000.000	Thả nổi	Thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 Nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn	Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
2	Các khoản vay Cán bộ công nhân viên			15.830.000.000			
-	Các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên		12-36	15.830.000.000	Thả nổi	Phục vụ công tác trung đại tu sửa chữa tài sản cố định và phục vụ các dự án;	Tin chấp
B.2	Kỳ hạn trên 5 năm			143.535.521.790			
I	Văn phòng Tổng Công ty			137.321.521.790			

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ			108.909.714.352			
-	HĐ 03/2023/6365874/HĐTD ngày 29/12/2023		84	2.533.500.000	Thả nổi	Đầu tư thiết bị sản xuất năm 2022 NMNĐ CN	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2024/6365874/HĐTD ngày 24/5/2024		84	15.500.000.000	Thả nổi	ĐT thiết bị tiết kiệm năng lượng, dự án máy nghiền đá với NMNĐ Cao Ngạn	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 02/2023/6365874/HĐTD ngày 1/6/2023		84	9.046.000.000	Thả nổi	Đầu tư TB PVSX năm 2021 NMNĐ Na Dương	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2024/6365874/HĐTD ngày 24/5/2024		84	3.160.017.459	Thả nổi	Đầu tư TBPVSX 2023 NMNĐ Mạo Khê	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2024/6365874/HĐTD ngày 24/05/2024		84	4.557.069.143	Thả nổi	ĐA nâng cấp hệ thống hút bụi băng tải than và thải xỉ NMNĐ Mạo Khê	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2023/6365874/HĐTD ngày 11/04/2023		84	16.330.000.000	Thả nổi	Đầu tư thay thế các bộ làm mát xỉ đáy lò hơi NMNĐ Cẩm Phả	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
-	HĐ 02/2023/6365874/ HĐTD ngày 1/6/2023		84	19.172.836.412	Thả nổi	Đầu tư TB phục vụ SX năm 2020 NMNĐ Cẩm Phả - GT số 4 đầu tư cụm van nước cấp lò hơi số 1, Nâng cấp HT DCS tổ máy 1 và phần dùng chung NMNĐ CP	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2024/6365874/ HĐTD ngày 24/5/2024		84	10.575.200.000	Thả nổi	ĐT thay thế hệ thống kích từ tổ máy S1 NMNĐ CP	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2024/6365874/ HĐTD ngày 24/5/2024		84	6.057.489.400	Thả nổi	Dự án ĐT TBPV SX năm 2023 NMNĐ Cẩm Phả	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 02/2023/6365874/ HĐTD ngày 1/6/2023		84	1.458.000.000	Thả nổi	Đầu tư nâng cấp hệ thống điều chỉnh tự động AGC tổ máy số 1 và 2 NMNĐ SĐ	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 03/2023/6365874/ HĐTD ngày 29/12/2023		84	1.591.500.000	Thả nổi	Đầu tư thiết bị truyền dẫn đến trạm 220kv NMNĐ Sơn Động	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2024/6365874/ HĐTD ngày 24/5/2024		84	9.046.382.960	Thả nổi	Đầu tư TBPV SX năm 2021 NMNĐ Sơn Động	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
-	HĐ 01/2024/6365874/ HĐTD ngày 24/5/2024		84	7.610.000.000	Thả nổi	Đầu tư nâng cấp HT đo và giám sát chất lượng nước online NMNĐ SĐ	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án



CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
-	HĐ 03/2023/6365874/HĐTD ngày 29/12/2023		84	2.271.718.978	Thả nổi	Xây dựng hàng rào bảo vệ công trình NMTĐ ĐN5	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác để thực hiện dự án
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành			28.411.807.438			
-	HĐ 25/7871371-CVTDH/038 ngày 28/10/2025		120	28.411.807.438	Thả nổi	Dự án FGD NMNĐ Na Dương	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò FGD kiểu ướt (cho cả 2 lò hơi CFB) Nhà máy nhiệt điện Na Dương
II	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV			3.770.000.000			
1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam			3.770.000.000			
-	Thỏa thuận sử dụng vốn số 04/2024/ĐLTKV-NADUONG		84	3.770.000.000	Thả nổi	Thanh toán các chi phí để thực hiện dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 (vít thải xỉ đáy B1 lò 1 và A2 lò 2) NMNĐ Na Dương	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
III	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV			2.444.000.000			
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ			2.444.000.000			
-	HĐ 01/2024/6365874/HĐTD ngày 25/4/2024		84	2.444.000.000	Thả nổi	Vay thanh toán Dự án Tích hợp hệ thống AGC cho tổ máy S2 và điều khiển tháp giải nhiệt S2 từ xa từ DCS - NMNĐ Cẩm Phả	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn và vốn khác để thực hiện dự án
B.3	Kỳ hạn trên 10 năm			1.287.882.004.379			
I	Văn phòng Tổng Công ty			1.287.882.004.379			
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành			1.172.907.040.379			
-	HĐ 24/7871371-CVHM-DA/024 ngày 15/11/2024		180	1.172.907.040.379	Thả nổi	Dự án NMNĐ Na Dương 2	Toàn bộ tài sản đã và sẽ hình thành trong tương lai thuộc DA NMNĐ Na Dương II và các quyền tài sản phát sinh từ Dự án.

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
2	Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam			114.974.964.000			
-	HĐ 48A HĐ/VINACOMIN-TCT Điện lực /2011		180	114.974.964.000	3,5%	DA NMND Mạo Khê	Tài sản thế chấp là một phần tài sản hình thành trong quá trình đầu tư dự án NMND Mạo Khê theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ Nguồn vốn vay Chinaeximbank trên số tiền vay của các bên tham gia thực hiện đầu tư Dự án.
	Tổng cộng			3.388.195.979.574			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỒNG NHUNG



LƯU THỊ MINH THANH



BUI MINH TÂN